

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

Số: 1209/QĐ-BVĐKĐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic
cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của chính phủ ban hành về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Kế hoạch số 353^A/KH-BVĐKĐN ngày 27 tháng 03 năm 2025 của Giám đốc bệnh viện Đa khoa Đồng Nai về việc lựa chọn nhà cung cấp thuốc Generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 380/TB-BVĐKĐN ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Giám đốc bệnh viện Đa khoa Đồng Nai về việc mua sắm thuốc Generic phục vụ nhà thuốc bệnh viện năm 2025;

Căn cứ Báo cáo số 56^a/BC-KD ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Trưởng khoa Dược về việc đánh giá hồ sơ chào giá thuốc Generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thuốc và điều trị tháng 5 năm 2025 về việc thông qua kết quả xét chọn danh mục thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 59/TTr-KD ngày 05 tháng 05 năm 2025 của Trưởng khoa Dược về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc Generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện, cụ thể như sau:

- Số 02, đường Đồng Khởi, phường Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.

- ĐT: 0251 8825609; Fax: 0251 8825614; Website: <http://benhviendakhoadongnai.com>.

1. Danh sách nhà cung cấp, danh mục thuốc và đơn giá trong *phụ lục đính kèm*.
2. Giá trong phụ lục đã bao gồm thuế VAT và phí vận chuyển, giao hàng.
3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, thanh toán theo số lượng thực tế sử dụng thực hiện trên cơ sở đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá được chấp nhận điều chỉnh theo quy định hiện hành.
4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
5. Nguồn vốn: nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của đơn vị.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng khoa Dược, Trưởng phòng Tài chính kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như: Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa Dược.



GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Tuấn



Phụ lục

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc Generic cho nhà thuốc Bệnh viện năm 2025
(Đính kèm Quyết định số 1269/QĐ-BVĐKĐN của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai ngày 06 tháng 5 năm 2025)

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
1	N1	Daflon 1000mg Tab 3x10's	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	900mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300100088823	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	7.694
2	N2	SaViDimin	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100030700 (SĐK CŨ: VD-24854-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN	Viên	1.600
3	N2	Abiratred	Abiraterone acetate 250mg	250mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 120 viên nén	890114086523	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	India	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	31.291
4	N2	Tegrucil-1	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110283323(VD-27453-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm)	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM	Viên	2.450

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
5	N4	Esomez 200mg	Acetylcystein	200mg	Uống	Thuốc cầm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1g	QĐ gia hạn số 166/QĐ-QLD, ngày 12/3/2024	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công ty Cổ Phần XNK Y Tế DOMESCO-Chi Nhánh Miền Đông	Gói	1.050
6	N1	Tanganil 500mg/5ml	Acetylucine	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 ống x 5ml	300110436523	Haupt Pharma	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Ống	15.600
7	N1	Tanganil 500mg	Acetylucine	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22534-20 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	4.612
8	N3	Acyclovir Stella 800 mg	Acyclovir	800mg	Uống	viên nén	Hộp 10 vỉ x 5 viên	893110059500 (VD-23346-15)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	viên	4.100
9	N 4	MEPATYL	Acid acetic	0,02	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ 10ml	893110101723 (QLĐB-799-19)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Lọ	45.000
10	N 1	Fosamax Plus 70mg/5600IU	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VN-19253-15 (Có QĐ gia hạn số 572/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Rovi Pharma Industrial Services, S.A.	Tây Ban Nha	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	114.180

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
11	N1	MAXLEN 70	Alendronic acid (dưới dạng Natri alendronat trihydrat)	70mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VN-21626-18	Rafarm S.A	Greece	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	Viên	45.800
12	N 4	VEDANAL FORT	Acid fusidic; Hydrocortisone acetate	(100mg/5g; 50mg/5g) tuýp 10g	Bôi ngoài da	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	893110404424 (VD-27352-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Tuýp	52.000
13	N 1	Fucicort	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 15g	VN-14208-11 (Có QĐ gia hạn số 777/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	LEO Laboratories Limited	Ireland	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Tuýp	98.340
14	N 2	Asbesone	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate)	0,5mg/1g; 30g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 30g	531110007624 (VN-20447-17)	Replek Farm Ltd. Skopje	Macedonia	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM NGUYỄN KHÔI	Tuýp	61.500
15	4	Sunigam 100	Acid tiaprofenic	100 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110885724 (SDK cũ VD-28968-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN	Viên	5.000
16	4	Sunigam 300	Acid tiaprofenic	300mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110156224 (SDK cũ VD-30405-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN	Viên	9.800

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
17	N1	Clastizol	Acid Zoledronic (dưới dạng acid zoledronic monohydrat)	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai x 100ml	800110429423	S.M. Farmaceutici S.R.L	Ý	Công ty cổ phần dược phẩm Văn Lam	Chai	6.500.000
18	N5	Akneyash	Adapalen	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 30g	VN-20743-17	Yash Medicare Pvt. Ltd.	India	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM	Tuýp	77.900
19	N1	Amino XL	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine Hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cysteine Hydrochloride, Histidine Hydrochloride, Proline	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	930100136023	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd	Australia	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẬT MINH	Viên	20.100
20	N1	Amiyu Granules	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin Hydrochlorid + LMethionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + LTryptophan + L-Valin + LHistidin Hydrochlorid Hydrat	203,9mg + 320,3mg + 291,0mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233,0mg + 216,2mg	Uống	Cốm	Hộp 30 gói x 2.5g	499110023023	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Gói	21.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
21	1	FLEXBUMIN 20% INJ 10G/50M L 1'S	Albumin người	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi nhựa GALAX Y x 50ml	QLSP-0750-13	Baxalta US Inc.	Mỹ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Túi	780.000
22	N2	Prolufo	Alfuzosin hydrochloride	10mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-23223-22	Gracure Pharmaceutica Is Ltd.	India	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH	Viên	5.999
23	N1	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	529110521624	Remedica Ltd.	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Viên	1.920
24	N4	Gumitic	Acid alpha lipoic	200mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	893110395623	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Viên	6.300
25	N 1	Halixol	Ambroxol hydrochloride	30mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-16748-13	Egis Pharmaceutica Is Private Limited Company	Hungary	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	1.767
26	N1	Zentacor 40mg	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	520110073523 (VN-20475-17)	Pharmathen International SA	Hy Lạp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD	Viên	10.500
27	2	Acerovax-20 Tablet	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	880110792624 (VN-21951-19)	Aprogen Biologics Inc.	Hàn Quốc	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Viên	9.500

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
28	N2	Atovze 40/10	Atorvastatin + Ezetimib	40mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34579-20	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Viên	7.500
29	2	Courtois	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VD-21987-14	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	474
30	1	TRELEGY ELLIPTA 100/62.5/25MCG 1'S	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Hít qua miệng	Thuốc bột hít phân liều	Hộp có 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít	500110439823	Glaxo Operations UK Ltd (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Hộp	1.068.900

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
31	N 4	MESECA FORT	Azelastine hydrochloride; Fluticasone propionate	(0,137mg; 0,05mg)/liều xịt - Lọ 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 60 liều xịt	893110454424 (VD-28349-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Lọ	120.000
32	1	AVAMYS SPRAY SUS. 27.5MCG 60'S	Fluticasone furoate	27,5 mcg/ liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 bình 60 liều xịt	VN-21418-18	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Bình	173.191
33	N 4	MESECA ADVANCED (120 liều)	Fluticasone furoate	27,5mcg/liều xịt, lọ 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 120 liều	893110289324	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Lọ	123.000
34	N 4	MESECA	Fluticasone propionate	50mcg/liều xịt, lọ 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 60 liều	893110551724 (VD-23880-15)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Lọ	96.000
35	1	Flixonase Nasal Spray 0.05% 60Dose	Fluticasone propionate (siêu mịn)	0,05% (w/w)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 chai 60 liều xịt, 50mcg/liều xịt	840110178023	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Chai	147.926
36	4	Biosubtyl-II	Bacillus Subtilis	10 ⁷ - 10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	QLSP-856-15	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Viên	1.500
37	1	Bambec Tab 10mg 30's	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-16125-13	AstraZeneca Pharmaceutica 1 Co., Ltd.	Trung Quốc	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	5.639

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
38	1	Betaserc 24mg Tablets 5x10's	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	300110779724	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	5.962
39	N 2	Betahistin 24	Betahistin dihydroclorid	24mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110294023 (SĐK CŨ: VD-27033-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỞNG SƠN	Viên	2.490
40	N 4	Mibiotin	Biotin	10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-35958-22	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Viên	3.900
41	4	Domela	Bismuth tripotassium dicitrat	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893100047800 (VD-29988-18)	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GOMED	Viên	5.350
42	1	CONCOR AM 5MG/5MG TABLETS 3X10'S	Bisoprolol fumarate; Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg; 5mg (6,95mg)	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110194523	Egis Pharmaceuticals Plc	Hungary	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	5.339
43	1	Normodipine	Amlodipin (dưới dạng amlodipim besilate)	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110013224 (VN-21856-19)	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Viên	4.300

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
44	N5	Valclorex	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110119723	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	Viên	6.300
45	I	Caduet Tab 5/20, 30's	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate)	5mg; 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-21934-19	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	17.237
46	N I	Lisonorm	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	5mg+10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22644-20	Gedeon Richter Plc	Hungary	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	6.100
47	N 2	Cozaar XQ 5mg/50mg (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. Hà Lan)	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine camsylate) + Losartan kali	5mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-17524-13 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Hanmi Pharm.Co., Ltd.(Paltan site)	Hàn Quốc	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	10.470
48	I	Natrixam 1.5mg/5mg Tab 6x5's	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	1,5mg; 5mg	Uống	Viên nén giải phóng kiểm soát	Hộp 6 vỉ x 5 viên	300110029823	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	4.987
49	N I	Simbrinza	Brinzolamid + Brimonidin tartrat	10mg/ml + 2mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptaine r 5ml	VN3-207-19 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	220.035
50	N I	Azarga	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	540110079123	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	310.800

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
51	N 4	BENITA (120 liều)	Budesonide	64mcg/liều xịt, lọ 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 120 liều	893100314323 (VD-23879-15)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Lọ	90.000
52	1	BREZTRI AEROSPHERE 160/7.2/5MCG 120DOSES	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hộp gồm 1 túi nhôm chứa 1 bình xịt 120 liều	300110445423	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Bình	948.680
53	N4	Obimin	Calcium pantothenate + Calicum lactate pentahydrate + Đồng (dưới dạng Đồng sulfat) + Ferrous fumarate + Folic acid + Iod (dưới dạng Kali iodid) + Niacinamide + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D	7,5mg + 250mg + 100µg (mcg) + 90mg + 1mg + 100µg (mcg) + 20mg + 3000 USP unit + 10mg + 4µg (mcg) + 2,5mg + 15mg + 100mg + 400 USP unit	Uống	Viên bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-25517-16 (Có QĐ gia hạn số 607/QĐ-QLD ngày 23/08/2024)	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	2.358

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
54	N2	Hadusartan hydro 8/12.5	Candesartan Cilexetil + hydrochlorothiazid	8mg + 12.5mg	Uống	Viên nén	Hộp 02 vi x 10 viên Hộp 03 vi x 10 viên Hộp 05 vi x 10 viên Hộp 10 vi x 10 viên	893110252824	Nhà máy HD PHARMA EU - Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	3.600
55	N2	GILOBA	Cao ginkgo biloba (Dưới dạng ginkgo biloba phytosome)	40mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20891-18	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	Viên	3.850
56	N4	Acetakan	Ginkgo biloba	120 mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 02 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33363-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Bình hòa	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM	Viên	1.950
57	N 1	Ginkor Fort	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-16802-13	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Viên	3.570
58	N4	Neorutin	Troxerutin 3.5g	3.5g	Uống	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 7g (gói nhôm)	VD-18606-13	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẤT MINH	gói	34.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
59	1	PM H-Regulator	Cao khô quả Vitex agnus castus (tương đương 200mg quả Vitex agnus castus khô) 20mg; Cao khô hạt đậu nành (có chứa 80mg isoflavon) 20mg	20mg + 20mg	Uống	Viên nang	Lọ 30 viên	VN-18432-14	Probiotec Pharma Pty., Ltd	Australia	CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔNG ĐỎ	Viên	12.000
60	N4	Livermarin 70 (tên mới: Bivicerin)	Cao khô silybum marianum 155.55mg	70mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-26663-17	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Minh	Viên	3.450
61	1	Cepoxitil 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VD-24433-16	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Nguyên	Viên	10.500
62	1	ZINFORO 600MG VIALS 10'S	Ceftaroline fosamil (dưới dạng Ceftaroline fosamil acetic acid solvate monohydrate)	600mg	Truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Hộp 10 lọ	800110144223	CSSX: ACS Dobfar S.p.A.; CSĐG cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: ACS Dobfar S.p.A.	CSSX: Ý; CSĐG cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Ý	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Lọ	596.000
63	1	Zavicefta 2g/0.5g 1x10's	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidim pentahydrate) ; Avibactam (dưới dạng avibactam sodium)	2g; 0.5g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ	800110440223	CSSX:ACS Dobfar S.P.A; CS Trộn bột trung gian: ACS Dobfar S.P.A	CSSX: Ý; CS Trộn bột trung gian: Ý	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Lọ	2.772.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
64	N 1	Nitromint	Chai 10g chứa: Glyceryl trinitrate (dưới dạng dung dịch 1% trong cồn)	0,08g	Phun mũi	Thuốc phun mũi	Hộp 1 chai x 10g	VN-20270-17	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Chai	150.000
65	N 4	MEDORAL (250 ml)	Chlorhexidine digluconate (dưới dạng dung dịch 20%)	0,5g/ 250ml	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Hộp 1 chai 250 ml	VS-4919-15	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Chai	90.000
66	N1	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-15704-12 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	9.000
67	1	Cetraxal	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 gói x 15 ống x 0,25ml	VN-18541-14	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Ống	8.600
68	N 1	Ciloxan	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid monohydrat)	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	540115406223	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	68.999
69	N1	Stimol	Citrulline Malate	1g/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 18 gói 10ml	VN-18469-14 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Biocodex	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Gói	7.777
70	N 1	Neo-Codion	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 2 vỉ x 10 viên	300111082223 (VN-18966-15)	Sophartex	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Viên	3.585

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
71	N4	Goutcolcin	Colchicin	0,6mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3, 6, 10 vi x 10 viên	893115145024 (SDK cũ: VD-28830-18)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM	Viên	980
72	N 1	Núcleo C.M.P Forte	Cytidin-5'-monophosphat, muối dinatri (C.M.P. dinatri) 5mg; Uridin-5'-triphosphat, muối trinatri (U.T.P. trinatri), Uridin-5'-diphosphat, muối dinatri (U.D.P. dinatri), Uridin-5'-monophosphat, muối dinatri (U.M.P. dinatri) 3mg (tương đương Uridin 1,33mg)	5mg; 3mg (tương đương Uridin 1,33mg)	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 5 viên	VN-22713-21	Ferrer Internacional, S.A.	Tây Ban Nha	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	Viên	9.000
73	N 1	Nucleo CMP Forte	Cytidine-5'-monophosphate disodium + Uridine	10mg + 2,660mg	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha tiêm	Hộp 3 ống bột và 3 ống dung môi 2ml	840110443723 (VN-18720-15)	Ferrer Internacional, S.A.	Tây Ban Nha	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HẠ	Ống	56.700

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
74	1	Xigduo XR 10mg/1000mg Tab 4x7's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN3-216-19	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	21.470
75	1	Xigduo XR 10mg/500mg Tab 4x7's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN3-217-19	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	21.470
76	N4	Nady-Dapag 10	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110876324 (VD3-120-21)	Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/9	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Viên	3.100
77	2	Janus-30	Dapoxetine (dưới dạng Dapoxetine HCL)	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên	VD-35712-22	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	60.000
78	2	Janus-60	Dapoxetine (dưới dạng Dapoxetine HCL)	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên	VD-35713-22	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	90.000
79	N 1	Dezfast 6mg tablet	Deflazacort	6 mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên; Hộp 3 vỉ x 20 viên	VN-22606-20	Lacer, S.A	Spain	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hà	Viên	10.600

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
80	I	XGEVA 120MG/1.7ML VIAL 1'S	Denosumab	120mg/1,7ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 1,7ml	001410249323	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Lọ	10.163.875
81	N I	Desloratadine/ Geneparm	Desloratadin	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-22381-19	Geneparm S.A.	Greece	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hà	Viên	5.200
82	N1	Minirin Melt Oral Lyophilisate 60mcg	Desmopressin (dưới dạng desmopressin acetate)	60mcg (67mcg)	Uống	Viên đông khô đường uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18301-14 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Catalent U.K. Swindon Zydus Limited	Anh	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	22.133
83	N I	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	VN-21435-18 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	41.800
84	2	Dienosis 2mg Tablets 2x14's	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-421-22	Naari Pharma Private Limited	Ấn Độ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	28.412
85	N4	Digorich	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 30 viên	VD-22981-15	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Công TY TNHH Dược Phẩm Medx	Viên	620

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
86	N 2	SaVi Donepezil 10	Donepezil	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110371123	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm trang thiết bị y tế Bin Bo	Viên	5.890
87	4	Gynocare	Đồng sulfat	0,1g	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 50g	VS-4924-16	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM A&B	Tuýp	30.000
88	N1	Imfinzi	Durvalumab	500mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch để pha tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	SP3-1220-21	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Catalent Indiana, LLC; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: AstraZeneca AB	Nước sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ; Nước đóng gói cấp 2: Thụy Điển; Nước kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: Thụy Điển	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Lọ	41.870.745

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
89	N1	Dutasteride Teva 0.5mg	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110007623	Teva Pharmaceutica 1 Works Private Limited Company	Hungary	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	12.600
90	2	Dryches	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110703324 (VD-28454-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	10.000
91	1	Duphaston 10mg Tablets 1x20's	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 20 viên	870110067423	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	8.888
92	N1	Ebastine Normon 10mg Orodispersible Tablets	Ebastine	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	840110021025 (VN-22104-19)	Laboratorios Normon S.A.	Tây Ban Nha	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD	Viên	9.900
93	N4	Nadyestin 20	Ebastin 20mg	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110427924 (VD-31544-19)	Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/10	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Viên	2.950
94	1	Lixiana Tab 60mg 2x14's	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat)	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-367-21	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	54.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
95	N4	Nady-Empag 25	Empagliflozin 25mg	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110148823	Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2/11	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Viên	9.190
96	N 1	Glyxambi	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400110143323	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	37.267
97	N4	Dizancose	Empagliflozin; Linagliptin	10mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110958724	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	Công ty TNHH DP An Nhân	Viên	14.800
98	N 1	Glyxambi	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400110016623	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	40.554
99	N 1	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	5mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-188-19 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	11.865
100	N 1	Erylik	Erythromycin + Tretinoin	4% + 0,025%	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 ống nhôm 30g	VN-10603-10	Laboratoires Chemineau	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Ống	113.000
101	N2	ACNOTIN 20	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18371-14	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Viên	12.900

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
102	N 3	Revole	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng chứa hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên	890110038725 (SDK cũ: VN-19771-16)	RV Lifesciences Limited	India	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM AN PHÁT	Viên	4.800
103	N 4	Alcool 70°	Ethanol 96%	43,75ml/60ml	Dùng ngoài	Cồn thuốc dùng ngoài	Chai 60ml	VD-31793-19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Công ty cổ phần dược phẩm OPC	Chai	2.835
104	N 1	Belara	Ethinylestradiol + Chlormadinon acetat	0,03mg + 2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21viên	VN2-500-16	Gedcon Richter Plc.	Hungary	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ	Viên	7.619
105	N 1	Novynette	Ethinylestradiol + Desogestrel	0,02mg + 0,15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21viên	599110027723 (VN-17954-14)	Gedcon Richter Plc.	Hungary	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ	Viên	3.390
106	N 1	Regulon	Ethinylestradiol + Desogestrel	0,03mg + 0,15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21viên	VN-17955-14	Gedcon Richter Plc.	Hungary	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ	Viên	2.780
107	N 1	Daylette	Drospirenone + Ethinylestradiol	3mg + 0,02mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28viên	599110787424 (VN3-368-21)	Gedcon Richter Plc.	Hungary	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ	Viên	4.996
108	N1	Stresam	Etifoxin hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 20 viên	VN-21988-19 (Có QĐ gia hạn số 302/QĐ-QLD ngày 10/05/2024)	Biocodex	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	3.300

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
109	I	Implanon NXT 68mg 1's	Etonogestrel	68mg	que cấy dưới da	Que cấy dưới da	Hộp 1 que cấy	870110078023	N.V.Organon	Hà Lan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Que	1.720.599
110	N1	Etoricoxib Teva 90mg	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	599110765624	Teva Pharmaceutica l Works Private Limited Company	Hungary	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	10.350
111	N 1	Etcoxib 60 mg	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	560110135423	Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A.	Portugal	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hà	Viên	12.800
112	N 2	Graxostat	Febuxostat	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110188223	Gracure Pharmaceutica ls Ltd	India	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM AN PHÁT	Viên	10.900
113	N1	Carmotop 50 mg	Metoprolol tartrat	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-21530-18	S.C. Magistra C & C SRL	Romani a	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SALUD	Viên	2.288
114	I	Plendil Plus	Felodipine, Metoprolol succinat	Felodipine 5mg; Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg hoặc metoprolol 39mg)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 chai x 30 viên	VN-20224-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	viên	7.396

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
115	N2	Felodipine Stella 5 mg retard	Felodipine	5mg	Uống	viên nén bao phim chống thích kéo dài	Hộp 10 vi x 10 viên	893110697324	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	viên	1.500
116	N4	Fentimeyer 600	Fenticonazol nitrat	600mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 3 viên	893110567424 (VD-32719-19)	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư Y tế Haliphar	Viên	46.800
117	1	Telfast HD	Fexofenadine hydrochloride	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên	893100314023	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	8.028
118	N3	Fluconazole Stella 150 mg	Fluconazol	150mg	Uống	viên nang cứng	Hộp 1 vi x 1 viên	893110462324 (VD-32401-19)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	viên	11.718
119	N4	Benzina 10	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 viên	893110173324 (VD-28178-17)	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Viên	2.500
120	N1	Polfurid	Furosemide	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	590110791124 (VN-22449-19)	Polfarmex S.A	Ba Lan	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	2.990
121	N2	Gabapentin 600	Gabapentin	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 10 viên	893110294423 (VD-28022-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TH	Viên	6.500

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
122	N2	SaVi Galantamin 8	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid)	8 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-23006-15	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	CÔNG TY TNHH AFP PHARMA	Viên	15.500
123	1	GEFITINIB SANDOZ 250MG TAB 3X10'S	Gefitinib 250mg	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	529114776224	Cơ sở sản xuất và đóng gói: Remedica Ltd (Building 10-Antineoplastic & Immunomodulating Products); Cơ sở xuất xưởng lô: Lek Pharmaceuticals d.d	Cộng hòa Síp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	358.722
124	N1	FLEXSA 1500	Glucosamine Sulfate	1500mg	Uống	Thuốc bột	Hộp 30 gói x 3,7g	VN-14261-11	Mega Lifesciences (Australia) Pty.,Ltd	Australia	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	Gói	8.500
125	4	CADIFLEX 1500	Glucosamin sulfat	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 3,95g	893100908524 (VD-29561-18)	Công ty CP US Pharma USA	Việt Nam	Công ty TNHH TM Dược phẩm Ánh Dương	Gói 3,95g	7.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
126	N 1	Pepsane	Guaiazulen + Dimethicon	0,004g + 3g	Uống	Gel uống	Hộp 30 gói x 10g	VN-21650-18	Pharmatis (CSXX: Laboratoires ROSA Phytopharma; ĐC: 2, Avenue du Traite de Rome-78400 Chatou, France)	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Gói	5.321
127	N1	IMMUNOHBs 180IU/ml	Human hepatitis B immunoglobulin	180IU/ml	Tiêm	Dung dịch	Hộp 1 lọ 1ml	QLSP-0754-13	Kedrion S.p.A	Italy	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	Lọ	1.750.000
128	1	Fovepta	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml. Phân bố các Immunoglobulin: 59% IgG1; 35% IgG2; 3% IgG3; 3% IgG4; IgA ≤ 6mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 01 ống tiêm đóng sẵn 0,4ml kèm 01 kim tiêm	SP3-1233-21	Cơ sở sản xuất: Biotest AG; Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH	Đức	Công ty CP TM Dược Hoàng Long	Ống	2.000.000
129	N 4	Forsancort Tablet	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110937724	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM AN PHÁT	Viên	4.900

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
130	N1	Ibufar 200	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-22965-21	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Bồ Đào Nha	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HƯNG THỊNH	Viên	400
131	N4	Vacobufen 400 Sachet	Ibuprofen	400mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 10 Gói x 1,5 gam; Hộp 30 Gói x 1,5 gam; Hộp 50 Gói x 1,5 gam; Hộp 100 Gói x 1,5 gam; Hộp 200 Gói x 1,5 gam; Hộp 300 Gói x 1,5 gam	893100161123	Công ty cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	Gói	3.700

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
132	N1	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1034-17 (Có QĐ gia hạn số 803/QĐ-QLD ngày 07/12/2024)	Novo Nordisk Production SAS	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Bút tiêm	200.508
133	1	Toujeo Solostar	Insulin glargine	300 (đơn vị) U/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml	400410304624	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Bút tiêm	415.000
134	1	Soliqua Solostar	Insulin glargine, Lixisenatide	Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50µg/ ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Hộp 3 bút tiêm x 3ml; Hộp 5 bút tiêm x 3ml	SP3-1236-22	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH.	Đức	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Bút tiêm	490.000
135	N1	SCILIN M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 ống x 3 ml	590410647424	Bioton S.A	Poland	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Ống	94.649
136	N1	Irprestan 150mg	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-21977-19 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	viên	1.328

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
137	1	CRESEMBA 100MG CAPSULES 2X7'S	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên	760110441723	CSSX: SwissCo Services AG. Cơ sở đóng gói cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Almac Pharma Services Limited	CSSX: Thụy Sĩ, Cơ sở đóng gói cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Anh	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	1.092.000
138	1	CRESEMBA 200MG VIAL 1'S	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	200mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ	001110194623	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Baxter Pharmaceutica 1 Solutions, LLC; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng lô: Almac Pharma Services Limited	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng lô: Anh	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Lọ	8.883.000
139	N 1	Spulit	Itraconazole	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 5 viên	VN-19599-16	S.C. Slavia Pharm S.R.L.	Romani a	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Viên	14.600
140	N4	Itracogal 200mg	Itraconazol	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110172423	Công ty CP dược phẩm Wealpar	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	Viên	14.994

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
141	N 1	Nutryelt	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	(69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,20mcg)/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml	VN-22859-21	Laboratoire Aguettant	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Ông	58.000
142	1	Fastum Gel 30gr 1's	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	1 tuýp 30g/ hộp	800100794824	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Tuýp	49.833
143	N1	Lacikez 2mg	Lacidipin	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	590110425723	Biofarm Sp. Z o.o.	Poland	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	4.150
144	1	Lacikez 4mg	Lacidipin	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 8 vỉ x 7 viên	590110425823	BIOFARM Sp. z o.o.	Ba Lan	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Nguyên	Viên	6.400
145	N2	Levetral	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110068300(VD-14032-11)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm)	Việt Nam	CÔNG TY TNHH AFP PHARMA	Viên	5.900
146	N 2	Carbidopa Levodopa 25/100mg Tablets	Carbidopa (dưới dạng Carbidopa monohydrat) 25mg; Levodopa 100mg	25mg; 100mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN -23098-22	Evertogen Life Sciences Limited	India	Công ty cổ phần dược phẩm và thương mại Đại Thủy	Viên	5.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
147	N 4	Firvomef 10/100 mg	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 10,8mg); Levodopa	10mg + 100mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110237424	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	2.730
148	N 4	Vindopar 250	Benserazid (dưới dạng Benserazid hydroclorid) + Levodopa	50mg + 200mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	8,93111E+11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Viên	3.000
149	1	LEVOTHYROX 25MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	25mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	400110144123	Merck Healthcare KGaA	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	992
150	1	LEVOTHYROX 50MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	400110141723	Merck Healthcare KGaA	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	1.102
151	1	LEVOTHYROX 75MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	75mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-23234-22	Merck Healthcare KGaA	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	1.448
152	N2	SaVi Lisinopril 10	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110293323 (VD-29121-18)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	1.400

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
153	2	Lisinopril/HCTZ STADA 20mg/12.5mg	Lisinopril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 14 viên	VD-36189-22	Nhà máy Stada Việt Nam	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XNK GALAXY VIỆT NAM	Viên	2.625
154	N4	SM.Loratadin 10	Loratadin	10mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-35145-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	Viên	990
155	N4	Melopower	L-Ornithin L-Aspartat	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	893110211524	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Viên	3.400
156	N5	Sastan-H	Losartan kali; Hydrochlorothiazid	25mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-21987-19	Sai Mirra Innopharm Pvt. Ltd.	Ấn Độ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN PHÚ NAM	Viên	2.504
157	4	Coliet	Mỗi gói 73,69g chứa: Macrogol 4000; Natri sulfat; Natri bicarbonat; Natri Clorid; Kali clorid	64g, 5,7g, 1,68g, 1,46g, 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 4 gói x 73,69g	VD-32852-19	Công ty CP Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN	Gói	27.489
158	N 1	Panangin	Magnesi aspartat anhydrat; Kali aspartat anhydrat	140mg+158mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 50 viên	599100133424 (VN-21152-18)	Gedeon Richter Plc	Hungary	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	2.800

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
159	N4	Seacaminfort	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110308100 (VD-28798-18)	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Viên	3.100
160	N 5	Vincoban 500mcg/1ml	Mecobalamin	500µg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 túi x 1 ống x 1ml	8,9311E+11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Ống	11.800
161	N4	Meloxicam SPM	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 6 viên	VD-25901-16	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	CÔNG TY TNHH AFP PHARMA	Viên	4.200
162	N1	NORMAGUT	Men Saccharomyces boulardii đông khô	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	QLSP-823-14	ARDEYPHAR M GmbH	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	Viên	6.780
163	1	Glucophage XR Tab 500mg 60's	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 15 viên	VN-22170-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	2.338
164	1	Glucophage XR Tab 750mg 30's	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vỉ x 15 viên	300110016424	Merck Sante s.a.s	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	3.677
165	N1	Metformin Stella 850 mg	Metformin hydrochloride	850mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	VD-26565-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	viên	700

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
166	1	Galvus MET 50mg/850mg 6x10	Metformin Hydrochloride, Vildagliptin	850mg, 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	400110771924	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceutica Is d.d., Poslovna enota PROIZVODNJA LENDAVA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	9.274
167	3	Sitamibe-M 50/1000	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 5 viên	8,93111E+11	Công Ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty CPDP Nhật Tiến	Viên	6.850
168	5	Methotrexat	Methotrexat	25mg/1ml, lọ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 Lọ x 2 ml	893114226823	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar) Tại Đồng Nai	Lọ	69.993

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
169	N 1	Depo-Medrol	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	40mg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ 1ml	VN-22448-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	34.669
170	N 4	ID-Arsolone 4	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-30387-18	Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ	Viên	1.050
171	N4	Agidopa 125	Methyldopa	125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ, 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-33144-19	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM	Viên	1.680
172	N 1	Neo-Tergynan	Metronidazole + Neomycin sulfate + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	300115082323 (VN-18967-15)	Sophartex	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Viên	11.880
173	N 1	Mirzaten 30mg	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110074623	KRKA, d.d., Novo Mesto	Slovenia	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Viên	14.000
174	N 4	Heraprostol	Misoprostol	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35257-21	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM AN PHÁT	Viên	3.050

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
175	N 4	ADACAST (120 liều)	Mometasone furoate	50mcg/1 liều xịt (0,05%); lọ 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 120 liều	VD-36193-22	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Lọ	119.000
176	1	Montesin 10mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	520110401923 (VN-20381-17)	Geneparm SA	Greece	Công ty TNHH dược phẩm Hà Đông	Viên	10.500
177	N1	Astmodil	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 01 lọ x 28 viên	VN-16882-13	Polfarmex S.A	Poland	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM	Viên	10.500
178	N4	Zinkast	Natri montelukast	5mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 28 gói x 1g	893110116924 (VD3-59-20)	Công ty CP Dược VITYT Hà Nam	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	Gói	5.800
179	4	Morphin 30mg	Morphin	30mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	VD-19031-13 (Công văn 574/QĐ-QLD ngày 26/9/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Viên	6.993
180	4	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin	10mg/ml; 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 ống x 1ml	893111093823(VD-24315-16)	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	Ống	7.150

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
181	N4	Abamotic	Mosaprid citrat	5mg/0,5g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 0,5g	893110263300 (VD-33987-20)	Công ty Dược Phẩm và Thương mại Phương Đông -TNHH	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Gói	11.700
182	4	Furgin Forte	Naftidrofuryl oxalat	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên	8,9311E+11	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Công ty TNHH Shine Pharma	Viên	4.473
183	N 1	Gaviscon Dual Action	Mỗi 10ml chứa: Natri alginat 500mg, Natri bicarbonat 213mg, Canxi carbonat 325mg	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 10ml	VN-18654-15 (Có QĐ gia hạn số 593/QĐ-QLD ngày 12/08/2024)	Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited	Anh	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Gói	7.422
184	N 4	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	Natri clorid	0,9% (kl/tt); 500ml	Uống	Dung dịch dùng ngoài	Chai 500ml	893100479724	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm Atiphar	Chai	5.740
185	4	Oresol new H/20	Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H ₂ O) + Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate)	Mỗi gói 4,22g chứa: 0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 4,22g	VD-23143-15	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar) Tại Đồng Nai	Gói	1.050

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
186	N1	Diquas	Natri diquafosol	150mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	VN-21445-18 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Santen Pharmaceutica I Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	129.675
187	N1	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	VN-19343-15 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Santen Pharmaceutica I Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	126.000
188	1	NIFEHEXAL 30 LA TAB 3X10'S	Nifedipin 30mg	30mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19669-16	Lek Pharmaceutica ls d.d,	Sloveni a	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	3.079
189	1	Nimotop Tab 30mg 30's	Nimodipin	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20232-17	Bayer AG	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	16.653
190	N 4	Nước oxy già 3%	Nước oxy già đậm đặc (50%)	1,2g/20ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai 60ml	893100630624	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Công ty cổ phần dược phẩm OPC	Chai	1.890

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
191	N 2	Olanzap 5	Olanzapin	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-27046-17	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	Công ty TNHH Dược phẩm trang thiết bị y tế Bìn Bo	Viên	1.090
192	N1	Lynparza	Olaparib	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 7 vỉ x 8 viên	001110403223	Cơ sở sản xuất: AbbVie Limited; Cơ sở đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: Anh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	1.171.800
193	N1	Lynparza	Olaparib	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 7 vỉ x 8 viên	001110403323	Cơ sở sản xuất: AbbVie Limited; Cơ sở đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: Anh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	1.171.800
194	N1	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-36-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	2.748.270

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
195	4	Oxypod 5	Oxybutymin clorid	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-25244-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN	Viên	7.800
196	5	Luotai	Panax Notoginseng Saponins	100mg	uống	Viên nang mềm	Lọ 30 viên	VN-9723-10	KPC Pharmaceuticals, Inc	Trung Quốc	CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỒNG ĐỒ	Viên	8.500
197	5	Luotai	Saponin toàn phần chiết xuất từ rễ tam thất (Panax Notoginseng Saponins)	200 mg	Lọ	Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi. Hộp lớn chứa 6 hộp nhỏ	VN-18348-14	KPC Pharmaceuticals, Inc	Trung Quốc	CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỒNG ĐỒ	lọ	115.500
198	1	Creon 25000 300mg Capsules 2x10's	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	QLSP-0700-13	Abbott Laboratories GmbH	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	13.703

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
199	4	Pancreas	Protease + Amylase + Lipase	238IU + 4080IU + 3400IU	Viên nén bao tan trong ruột	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893400174900 (SDK cũ VD-25570-16)	Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (USA-NIC Pharma)	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN	Viên	3.000
200	N 1	Efferalgan	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên	300100011324	UPSA SAS	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	2.436
201	N4	Usnadol 650	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893100859924 (VD-33807-19)	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	850
202	N1	Codalgin Forte	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng Codein phosphate hemihydrate)	500mg + 30mg	Uống	viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-22611-20	Aspen Pharma Pty Ltd	Australia	Công ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	viên	3.390
203	1	Algotra 37,5mg/325mg	Paracetamol + Tramadol hydrochlorid	325 mg + 37,5mg	Uống	Viên nén sủi	Hộp 1 tuýp 20 viên	VN-20977-18	S.M.B Technology SA	Belgium	Công ty cổ phần Dược phẩm Tre Xanh	Viên	8.820
204	1	COVERSYL PLUS 5/1.25MG TAB ARGinine 30'S	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	6.500

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
205	1	Triplixam 5mg/1.25mg/5mg Tab 30's	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-11-17	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	8.557
206	1	Viacoram 3.5mg/2.5mg Tab 30's	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-46-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	5.960
207	1	Viacoram 7mg/5mg Tab 30's	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	7mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-47-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	6.589
208	1	Coveram 5-5 Tab 5mg/5mg 30's	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-18635-15	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	6.589
209	N1	Permixon 160mg	Phân chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens	160mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 15 viên	VN-22575-20	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	7.493

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
210	N1	Otipax	Phenazone + Lidocaine hydrochloride	4g/100g (4%) + 1g/100g (1%)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ 15ml (chứa 16g dung dịch nhỏ tai) kèm ống nhỏ giọt	VN-18468-14 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Biocodex	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	54.000
211	N5	LIVOLIN-H	Phospholipid đậu nành	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	885100077823	Mega Lifesciences Public Company Limited.	Thailand	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	Viên	2.430
212	N1	Kary Uni	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	499110080823	Santen Pharmaceutica I Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	32.424
213	1	Livalo Tablets 2mg 3x10's	Pitavastatin calci (dưới dạng Pitavastatin calci hydrat)	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-23087-22	Kowa Company, Ltd., Nagoya Factory	Nhật	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	12.600
214	4	Kazelaxat	Natri polystyren sulfonat	15g	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 15g	893110616124 (Số cũ: VD-32724-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công ty TNHH Shine Pharma	Gói	38.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
215	N 1	Pred Forte	Prednisolon acetat	1% w/v (10mg/ml)	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai 5ml	VN-14893-12 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Chai	36.300
216	4	Berztin DT 5	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri metasulfobenzoat)	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-35614-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công ty TNHH Shine Pharma	Viên	980
217	N 1	pms -Pregabalin	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nang cứng	Chai 100 viên, Hộp 4 vỉ x 15 viên	754110414223 (VN-18573-14)	Pharmascience Inc	Canada	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NEWSUN	Viên	10.799
218	N1	PRELYNCA 50MG	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	VN-23232-22	Pharmathen International S.A.	Greece	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Viên	10.800
219	1	UTROGESTAN 200MG CAPSULE 1x7'S, 1x8'S	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm dùng uống hoặc đặt âm đạo	Hộp 15 viên (1 vỉ 7 viên + 1 vỉ 8 viên)	840110179823	Cyndeia Pharma S.L	Spain	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	14.848
220	1	Seroquel XR	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22285-19	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited.	Nước sản xuất: Hoa Kỳ; Nước đóng gói: Anh	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	viên	10.472

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
221	N4	Ramipril MTD 5mg	Ramipril	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	8,9311E+11	Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	Viên	3.000
222	N4	Heraace 5	Ramipril	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	893110003923	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	3.000
223	N 4	METOXA	Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri)	200.000IU	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ 10ml	893110380323 (VD-29380-18)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Lọ	65.000
224	N 1	Otofa	Rifamycin natri	0,26g (200.000 IU)/10ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ 10ml	VN-22225-19	Pharmaster	Pháp	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Lọ	94.500
225	N 1	Rileptid	Risperidone	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	VN-16749-13	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	3.000
226	2	Rivaxored 20	Rivaroxaban 20mg	20mg	Uống	Viên nén . Uống	hộp 1 vi x 14 viên	VN-22643-20	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	India	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Viên	7.748
227	N 1	Rupafin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vi x 10 viên	840110076423 (VN-19193-15)	Noucor Health, S.A.	Tây Ban Nha	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐÀN THANH	Viên	6.500

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
228	1	Uperio 200mg 4x7	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	800110436123	Novartis Farma SpA	Ý	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	20.000
229	5	Sevelamer carbonate tablets 800mg	Sevelamer carbonate 800mg	800mg	Uống	viên nén bao phim	1 chai chứa 270 viên	VN3-422-22	Dr.Reddys Laboratories Ltd.	India	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	viên	8.906
230	1	ESPUMISAN L 40MG/ ML 30ML 1'S	Simethicon	40mg/ml	Uống	Nhũ dịch uống	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	VN-22001-19	Berlin Chemie AG	Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Lọ	55.923
231	1	ESPUMISAN CAP 40MG 2x25'S	Simethicone	40mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 25 viên	400100083623	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSDG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Đức	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	879
232	N2	AVARINO	Simethicone + Alverine citrate	300mg,60mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-14740-12	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	Viên	2.500

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
233	1	EPCLUSA 400MG/100MG TABLETS 28'S	Sofosbuvir; Velpatasvir	400mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 28 viên	754110085223	Patheon Inc., Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Gilead Sciences Ireland UC	CSSX: Canada, CSDG và xuất xưởng: Ireland	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	267.750
234	N2	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5g	893100426724 (VD-25582-16)	CT CP Dược Danapha	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC HÔNG LỘC PHÁT	Gói	2.625
235	N 1	Verospiron 25mg	Spironolactone	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	VN-16485-13	Gedeon Richter Plc	Hungar y	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	2.835
236	1	Spirovell	Spironolactone	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 chai 100 viên	640110350424	Orion Corporation/ Orion Pharma (Cơ sở chịu trách nhiệm xuất xưởng: Orion Corporation/ Orion Pharma (Địa chỉ: Joensuukatu 7 FI-24100 Salo, Finland))	Phần Lan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Viên	3.125

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
237	N 1	Verospiron	Spironolacton	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19163-15	Gedeon Richter Plc	Hungary	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	4.935
238	4	Somastop	Sucralfat	1g	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	893100479824 (VD-31600-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Gói 2g	6.000
239	2	Momencef 375mg	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat)	375mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 7 viên	893110437524 (SDK cũ VD-31721-19)	Cty CPDP Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN	Viên	13.490
240	N4	Sovalimus 0,03%	Tacrolimus	30mg/ 100g-12g	Dùng ngoài	thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp x 12g	893110293900 (VD-26261-17)	Công Ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Song Văn	Tuýp	298.000
241	N4	Trolimax	Mỗi 1 g chứa: Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) 1 mg	0,10% (1mg)	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15 gam	893110087724 (VD-27350-17)	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THỦY MỘC	Tuýp	143.800
242	N1	Taflotan	Tafluprost	0,0375mg/2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 2,5ml	VN-20088-16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Santen Pharmaceutica I Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	244.799

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
243	N1	Taflotan-S	Tafluprost	4,5µg/0,3ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 3 túi nhôm x 10 lọ x 0,3ml	VN2-424-15 (Có QĐ gia hạn số 226/QĐ-QLD ngày 03/04/2023)	Santen Pharmaceutica I Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	11.900
244	N5	Taptiqom	Tafluprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	0,015mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 3 túi x 10 ống x 0,3ml	VN2-652-17 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Laboratoire Unither	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Ống	12.600
245	N4	Telpharusa 40	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110147823	Công ty cổ phần Dược - VTYT Nghệ An	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	1.450
246	2	Stamlo -T	Telmisartan 80mg, Amlodipine besilate tương đương với Amlodipine 5mg	80mg+5mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	8,9011E+11	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	India	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	viên	6.649
247	N4	Meyervir AF	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110066123	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công ty TNHH RM HEALTHCARE	Viên	13.000
248	1	Androgel Gel 50mg 30's	Testosterone	50mg	Dùng ngoài da	Gel dùng ngoài	Hộp 30 gói gel x 5g/gói	VN-20233-17	Besins Manufacturing Belgium	Bỉ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Gói	70.967

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
249	1	THYROZOL 5MG TAB 10x10'S	Thiamazole	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-21907-19	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG	CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Áo	CÔNG TY CỔ PHÂN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	1.400
250	N4	Azlobal 4	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-36034-22	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM	Viên	3.780
251	N 4	Althax	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	893410110024	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHÂN DƯỢC PHẨM IP	Viên	5.300
252	N4	Suztine 2	Tizanidine (dưới dạng Tizanidin hydrochlorid 2,29mg)	2 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	893110158324(SDK cũ: VD- 28995-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM	Viên	980
253	N 1	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-15893-12	Egis Pharmaceutica ls Private Limited company	Hungar y	CÔNG TY CỔ PHÂN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Viên	8.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
254	N 1	Mydocalm	Tolperison hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19158-15	Gedeon Richter Plc	Hungary	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	2.507
255	N 1	Mydocalm 150	Tolperison hydrochlorid	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110013124 (VN-17953-14)	Gedeon Richter Plc	Hungary	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	3.400
256	N4	Topezonis 100	Tolperison	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110264000 (SĐK cũ: VD-26725-17)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM	Viên	2.100
257	N 2	Samsca tablets 15mg	Tolvaptan	15mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	880110032323	Korea Otsuka Pharmaceutica I Co., Ltd.	Hàn Quốc	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	315.000
258	2	Travoprost/ Pharmathen	Travoprost	40mcg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 2,5ml	VN-23190-22	Balkanpharma - Razgrad AD	Bulgaria	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN	Lọ	241.000
259	N 1	Duotrav	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	0,04mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 2,5ml	VN-16936-13 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	S.A. Alcon-Couvreux N.V.	Bỉ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	320.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
260	N1	Mextropol	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	590110776324	Polfarmex S.A.	Poland	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN PHÚ NAM	Viên	2.840
261	1	VASTAREL OD 80MG TAB 30'S	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-389-22	Egis Pharmaceuticals PLC (Đ/c: Production site of Körmend H-9900 Körmend Mátyás Király u 65, Hungary (Cơ sở đóng gói: Egis Pharmaceuticals PLC; Địa chỉ: Production site of Bökényföld, H-1165 Budapest Bökényföldi út 118-120, Hungary) - Hungary)	Hungary	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	5.410

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
262	N 1	Dorithricin	Tyrothricin; Benzalkonium chloride; Benzocaine	0,5mg; 1mg; 1,5mg	Ngậm	Viên ngậm hộp	Hộp 2 vi x 10 viên	400100014224 (VN-20293-17)	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG	Đức	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	Viên	2.880
263	N1	Ursosan Forte	Ursodeoxycholic acid	500 mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi x 10 viên	859110 015723	Pro.Med.CS Praha a.s.	Séc	Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Hoàng	Viên	23.500
264	4	Bearuso	Ursodeoxycholic acid	400mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	893110247623	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang	Viên	16.494
265	N 1	Velaxin	Venlafaxine (dưới dạng Venlafaxine hydrochloride)	75mg	Uống	Viên nang giải phóng chậm	Hộp 3 vi x 10 viên	599110407923 (VN-21018-18)	Egis Pharmaceutica Is Private Limited Company	Hungar y	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	Viên	14.500

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
266	1	Galvus MET 50mg/1000mg 6x10	Metformin Hydrochloride, Vildagliptin	1000mg, 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	400110771824	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d., Poslovna enota PROIZVODNJA LENDAVA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	9.274
267	N3	Duobivent	Vildagliptin + Metformin HCl	50mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110238523	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	Viên	6.300
268	N1	Vicebrol forte	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 30 viên	VN-22700-21	Biofarm Sp. zo.o.	Poland	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN PHÚ NAM	Viên	3.300
269	N2	SaVi C 500	Acid ascorbic	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên	VD-23653-15	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	1.100
270	N 4	Cezinco	Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố	100mg/5ml + 10mg/5ml; ống 5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml	VD-35610-22	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc	Ống	9.800

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
271	N4	MitivitB	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	VD-36256-22	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	2.000
272	N1	STEROGYL 2.000.000 UI/100ML	Vitamin D2 (Ergocalciferol)	2.000.000 UI/100ml; 20ml	Uống	Dung dịch nhỏ giọt	Hộp/ 1 lọ 20ml	VN-22256-19	Laboratorio Farmaceutico SIT Specialita Igienico Terapeutiche S.r.l	Ý	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM ĐÀO TIỀN	Lọ	110.000
273	N 4	Atinazol 200 mg Tab	Voriconazole	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên	893110731924	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công ty cổ phần dược phẩm và thương mại Đại Thủy	Viên	378.000
274	4	Berdzos	Voriconazol	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34706-20	Công ty CP Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN	Viên	378.000
275	1	Bifril 15mg Tablet 2x14's	Zofenopril calci	15 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	VN3-33-18	CSSX: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l; CS kiểm soát lô: Dompe' SPA	CSSX: Ý; CS kiểm soát lô: Ý	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	7.316

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
276	1	Bifril 30mg Tablet 2x14's	Zofenopril calci	30 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110087923	CSSX: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l; CS kiểm soát lô: Dompe' Farmaceutici S.P.A	CSSX: Ý; CS kiểm soát lô: Ý	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	8.000
277	N1	Cernevit	Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate tương đương Thiamine + Cyanocobalamine + Cholecalciferol + D-Biotin + Dexpanthenol tương đương Pantothenic acid + DL alpha-tocopherol tương đương alpha-tocopherol + Folic acid + Retinol palmitate tương đương Retinol + Riboflavin dihydrate sodium phosphate tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Nicotinamide	125mg + 5,8mg (tương đương 3,51mg) + 0,006mg + 220 IU + 0,069mg + 16,15mg (tương đương 17,25mg) + 10,2mg (tương đương 11,2 IU) + 0,414mg + 3500 IU + 5,67mg (tương đương 4,14mg) + 5,5mg (tương đương 4,53mg) + 46mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ	VN-16135-13 (Có QĐ gia hạn số 806/QĐ-QLD ngày 07/12/2024)	Fareva Pau	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Lọ	141.309

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
278	N 5	Gynoflor	Lactobacillus acidophilus + Estriol	10 ⁸ - 10 ¹⁰ cfu; 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	QLSP-1114-18 (Có QĐ gia hạn số 803/QĐ-QLD ngày 07/12/2024)	Haupt Pharma Amareg GmbH	Đức	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	25.585
279	N4	Kogimin	Acid folic + Calci lactate + Calci pantothenat + Đồng sulfat + Kali iod + Sắt fumarat + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin PP	200µg(mcg) + 147,3mg + 5mg + 1,02mg + 23,5µg (mcg) + 60,68mg + 1250IU + 5mg + 3µg (mcg) + 2mg + 2mg + 50mg + 250IU + 18mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	893100074600 (VD-19528-13)	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Viên	3.000
280	4	Ecipa 50	Aescin	50mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VD-35724-22	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHẬN	Viên	7.500
281	N4	SM.Amoxicillin 1000	Amoxicilin	1000 mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-35715-22	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	Viên	4.200

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
282	N2	Niflad ES	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) ; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat kết hợp với Avicel 1:1)	600mg; 42,9mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi x 04 vi x 7 viên	893110848224(VD-33455-19)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	CÔNG TY TNHH AFP PHARMA	Viên	13.400
283	2	CURAM 1000MG TAB 10x8'S	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 8 viên	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	5.946
284	N 1	Ardineclav 500/125	Amoxicilin; Acid Clavulanic	500mg; 125mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	VN-18455-14	Laboratorio Reig Jofre, S.A	Spain	CÔNG TY TNHH VIBAN	Gói	13.200
285	N4	Vigentin 500/125 DT.	Amoxicilin; Acid clavulanic	500mg; 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vi x 7 viên	893110820224	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN PHÚ NAM	Viên	8.800
286	N 4	Atsypax 600	Amoxicillin; Acid Clavulanic	(600mg; 42,9mg) /2,2g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 14 gói x 2,2g	VD-35234-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	CÔNG TY TNHH VIBAN	Gói	13.980

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
287	1	Bisoprolol 5mg Tab 4x25's	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 25 viên	VN-22178-19	Lek S.A	Ba Lan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	604
288	1	Bisoprolol 2.5mg Tab 2x15's	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-21087-18	Lek S.A	Ba Lan	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	684
289	N4	PTROVIT	Calci gluconat (dưới dạng calci gluconat monohydrat) + Calci lactat pentahydrat	500mg + 350mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml	893100003323	Công ty Dược Phẩm Và Thương mại Phương Đông	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Nam Hoàng Gia	Ống	9.500
290	N 2	Savprocal D	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 200UI	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110318224 (SĐK CŨ: VD-30502-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỞNG SƠN	Viên	1.400
291	N2	Totcal Soft capsule	Calcium (dưới dạng Precipitated calcium carbonate 750mg) 300mg, Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol concentrate 0,1mg) 100IU	750mg + 0,1mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 20 vỉ x 5 viên	880100007900(VN-20600-17)	Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd	Korea	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM DONAPHARM	Viên	3.900

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
292	N1	PM NextG Cal	Canxi + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 12 viên	930100785624 (VN-16529-13)	Probiotec Pharma Pty., Ltd.	Australia	Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	Viên	5.250
293	N 3	METINY	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	375 mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893110496024 (VD-27346-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Viên	9.900
294	N3	Pemolip	Cefditoren	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110087624 (SĐK cũ; VD-30740-18)	Công ty CP Tập đoàn Merap	Việt Nam	Công ty cổ phần dược phẩm Văn Lam	Viên	52.500
295	3	Pemolip	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110087524 (VD-30739-18)	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XNK GALAXY VIỆT NAM	Viên	28.000
296	1	Cefimed	Cefixim	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-5524-10	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhất Huy	Viên	30.000
297	N2	Imexime 200	Cefixim	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110252823 (VD-30399-18)	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	7.150
298	N 3	MECEFIX-B.E 250MG	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110182124 (VD-29378-18)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Viên	9.900

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
299	N 2	Prizocef	Cefprozil	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ (Alu/Alu) ; Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110229523	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hà	Viên	32.600
300	4	Ceflenmax 200 cap	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten dihydrat)	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	893110558824 (VD-29562-18)	Công ty TNHH US Pharma USA	Việt Nam	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Viên	31.034
301	2	Zinnat Tab 500mg 10's	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Viên	22.130
302	N 1	Espacox 200mg	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	840110518324 (VN-20945-18)	Laboratorios Normon, S.A.	Spain	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hà	Viên	9.100
303	1	Cofidec 200mg	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-16821-13	Lek Pharmaceutica Is d.d.	Sloveni a	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	viên	9.100
304	N2	Fuxicure-400	Celecoxib	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19967-16	Gracure Pharmaceutica Is Ltd.	India	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	Viên	12.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
305	1	PM Procure	Dầu cá tự nhiên (Tuna) tương đương Omega-3 marine triglycerids (tương đương Acid eicosapentaenoic (EPA) và Acid docosahexaenoic (DHA)), Thiamin nitrat, Ribofalvin, Nicotinamid, Pyridoxine HCL, Calcium pantothenate (tương đương Acid pantothenic), Acid folic, Acid ascorbic, D-alpha-tocopherol tương đương Vitamin E, Sắt (dưới dạng Sắt fumarat), Magnesi (dưới dạng Magnesi oxid heavy), Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat monohydrat), Calcium (dưới dạng Calcium hydrogen phosphat), Dunaliella salina tương đương Betacaroten, Colecalciferol tương đương Vitamin D3, Cyanocobalamin, Iod (dưới dạng Potassium iodid)	160mg td (30mg+130mg)+5mg+5mg+5mg+5mg (td 4,5mg) + 400mcg+50mg+6,71mg (10IU) +5mg+28,5mg+8mg+46mg+3,34mg (1mg) +2,5mcg (100IU) +10mcg+75mcg	Uống	Viên nang mềm	Lọ 30 viên	VN-21222-18	Catalent Australia Pty.Ltd	Australia	CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH - CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔNG ĐỎ	Viên	10.000

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
306	5	ESKAFOLVIT CAPSULE	Dried ferrous sulfate, Acid Folic, Acid Ascorbic, Thiamin Mononitrat, Riboflavin, Pyridoxin HCl, Nicotinamide	150mg; 0.5mg; 50mg; 2mg; 2mg; 1mg; 10mg	Uống	Viên nang bao tan trong ruột	15 vi /hộp x 6 viên	VN-16693-13 (Có CV gia hạn SDK)	Eskayef Pharmaceuticals Limited,	Bangladesh	Công ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân	Viên	6.500
307	N2	Ezecept 10/10	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate) + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110167023	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	viên	5.607
308	N1	Tardyferon B9	Acid folic (dạng khan) + Sắt (dưới dạng sắt (II) sulfat được làm khô)	0,35mg + 50mg (154,53mg)	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-16023-12 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Viên	2.849
309	N4	Femirat	Sắt fumarat; Acid folic; Cyanocobalamin 0,1% ; Lysin hydrochlorid	30,5mg; 0,2mg; 1mg; 200mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên,	VD-21564-14	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Triều Giang	Viên	5.000
310	N 1	Floxaval	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	529115009524 (VN-18855-15)	Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Viên	16.390
311	4	Sozfax 4	Lornoxicam	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên	893110304800 (Số cũ: VD-33870-19)	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Công ty TNHH Shine Pharma	Viên	2.381
312	N4	Nacofen	Nabumeton	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 01 vi, 02 vi, 03 vi, 05 vi, 10 vi x 10 viên	VD-35922-22	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Công ty TNHH Dược Phẩm Tự Đức	Viên	10.600

STT	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Công ty trúng thầu	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu
313	N4	Naroxyn eff 250	Naproxen	250mg	Uống	Viên sủi	Hộp 5 vỉ x 4 viên	VD-35280-21	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	Gói	6.810
314	2	Easyef	Nepidermin	0,5mg/ml	Xịt ngoài da	Dung dịch phun xịt trên da	Hộp 1 bộ 10ml (bơm tiêm chứa 1ml dung dịch thuốc + lọ chứa 9ml dung môi)	QLSP-860-15	Daewoong Pharmaceutica l Co., Ltd	Korea	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Hộp	2.300.000
315	1	pms-Tadalafil	Tadalafil	10mg	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 2 viên	754110355124	Pharmascience Inc.	Canada	Công ty Cổ phần y tế DNT Việt Nam	Viên	85.000